

Số: 45 /CTCP-TCKT

Thanh Xuân, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v công bố thông tin
BCTC quý 4/2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần X20 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: X20
- Địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0243 864 3381 Fax: 0243 864 1208
- Email: info@gatexco20.com.vn Website: www.gatexco20.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTCh quý 3/2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:


Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2024 tại đường dẫn: <https://gatexco20.com.vn/thong-tin-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.H02.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Chu Văn Đệ

TỔNG CỤC HẬU CẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN X20

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023

Hà Nội - Tháng 1, năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		380.964.607.901	345.362.465.140
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.568.521.339	111.060.205.926
1. Tiền	111		54.063.158.325	108.060.205.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.505.363.014	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	5.121.893.295
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	5.121.893.295
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.542.591.398	49.781.663.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		102.780.207.330	63.122.947.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.827.924.641	282.145.644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		204.167.555	164.323.376
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-13.269.708.128	-13.787.753.144
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		219.539.809.977	171.507.979.746
1. Hàng tồn kho	141		226.544.080.219	180.155.533.255
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-7.004.270.242	-8.647.553.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.013.685.187	7.890.722.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		943.021.897	1.814.520.539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.900.464.265	4.671.732.252
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		170.199.025	1.404.469.736
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.960.672.631	207.075.783.966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		194.643.651.415	191.472.609.463
1. TSCĐ hữu hình	221		183.420.746.919	180.043.542.457
- Nguyên giá	222		499.168.934.883	468.005.294.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-315.748.187.964	-287.961.751.816
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		11.222.904.496	11.429.067.006
- Nguyên giá	228		12.626.806.347	12.526.806.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.403.901.851	-1.097.739.341
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.324.043.519	559.806.482

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.324.043.519	559.806.482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.231.452.406	3.443.861.828
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.231.452.406	3.443.861.828
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.761.525.291	11.599.506.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.529.858.366	10.808.846.370
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.231.666.925	790.659.823
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		589.925.280.532	552.438.249.106
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330.833.596.365	295.891.118.407
I. Nợ ngắn hạn	310		327.315.544.597	292.642.274.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		232.405.251.732	139.450.052.705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.513.594.515	56.461.314.612
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.753.060.843	5.997.898.404
4. Phải trả người lao động	314		60.154.152.959	60.928.919.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.670.973.042	3.516.930.105
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	3.247.619.490
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.521.889.996	13.893.889.279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.052.439.862	4.517.309.244
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.244.181.648	4.628.341.209
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.518.051.768	3.248.844.095
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		54.450.000	185.130.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.498.000.000	998.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.965.601.768	2.065.714.095
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259.091.684.167	256.547.130.699
I. Vốn chủ sở hữu	410		259.091.684.167	256.547.130.699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.091.509.624	64.001.363.631

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.500.174.543	20.045.767.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.894.982.162	4.730.052.800
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.605.192.381	15.315.714.268
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		589.925.280.532	552.438.249.106

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thúy Hằng

Lê Văn Nghĩa



CHU VĂN ĐỆ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**
Từ ngày 01/10/2023 đến hết ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		403.911.852.403,00	366.994.748.920,00	1.042.096.573.835,00	1.143.871.221.263,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		403.911.852.403,00	366.994.748.920,00	1.042.096.573.835,00	1.143.871.221.263,00
4. Giá vốn hàng bán	11		342.562.450.289,00	304.248.904.125,00	871.621.205.817,00	958.596.476.953,00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		61.349.402.114,00	62.745.844.795,00	170.475.368.018,00	185.274.744.310,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		273.328.724,00	892.191.101,00	3.263.353.708,00	2.019.644.590,00
7. Chi phí tài chính	22		10.473.196,00	132.293.193,00	102.144.903,00	1.064.673.626,00
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>(35.358.916,00)</i>	<i>(45.654.856,00)</i>	<i>25.975.122,00</i>	<i>883.607.150,00</i>
8. Phần lãi lỗ từ công ty liên doanh liên kết	24		-	253.463.241,00	(129.459.422,00)	270.696.284,00
9. Chi phí bán hàng	25		11.254.021.974,00	13.509.725.262,00	24.644.794.926,00	23.104.493.153,00
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37.980.989.852,00	44.454.199.683,00	121.560.055.671,00	134.286.953.970,00
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.377.245.816,00	5.795.280.999,00	27.302.266.804,00	29.108.964.435,00
12. Thu nhập khác	31		91.704.108,00	800.533.459,00	298.370.710,00	1.149.275.035,00
13. Chi phí khác	32		596.777.791,00	944.216.051,00	1.286.582.272,00	1.960.182.780,00
14. Lợi nhuận khác	40		(505.073.683,00)	(143.682.592,00)	(988.211.562,00)	(810.907.745,00)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.872.172.133,00	5.651.598.407,00	26.314.055.242,00	28.298.056.690,00
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.077.628.180,00	1.040.837.753,00	7.004.754.780,00	6.403.885.857,00
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(602.550.787,00)	604.324.233,00	(441.007.102,00)	(267.992.243,00)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.397.094.740,00	4.006.436.421,00	19.750.307.564,00	22.162.163.076,00
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	0		

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Lê Văn Nghĩa

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

**CHU VĂN ĐỆ**



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Chỉ tiêu		Quý IV		Lũy kế từ đầu kì tới cuối kì	
		Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.872.172.133	5.651.598.407	26.314.055.242	28.298.056.690
2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.143.990.709	4.892.667.177	30.754.426.486	30.385.791.239
- Các khoản dự phòng	03	2.599.408.319	3.812.735.712	(3.626.197.665)	(12.712.846.522)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.946.704	308.044.041	4.991.051	134.341.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(222.398.679)	(985.350.208)	(3.058.321.855)	(1.694.346.027)
- Chi phí lãi vay	06	-	(465.693.549)	25.975.123	883.607.150
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	2.194.046.873	-	2.194.046.873
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.403.119.186	15.408.048.453	50.414.928.382	47.488.651.371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.620.577.929)	6.122.672.445	(99.627.567.007)	82.569.375.462
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(51.343.857.082)	(24.913.462.699)	(46.388.546.964)	40.316.586.752
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	136.164.045.515	42.638.743.855	79.303.654.750	(120.725.920.077)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.440.718.509	(8.656.275.886)	3.343.608.058	(10.604.731.207)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.802.953)	-	(25.975.123)	(883.607.146)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.279.156.644)	(3.106.942.337)	(4.199.606.358)	(7.813.287.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.090.910)	228.717.572	-	228.717.572
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	678.277.449	(9.019.224.350)	(4.129.041.708)	(9.983.601.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.432.675.141	18.702.277.053	(21.308.545.970)	20.592.183.292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.659.759.350)	372.101.830	(28.995.710.431)	(7.982.376.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	175.710.132	454.639.588	222.223.555	520.935.884
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	19.700.000.000	(3.121.893.295)	(300.000.000)	(5.121.893.295)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(18.078.106.705)	-	5.121.893.295	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(121.893.295)	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(4.384.683.128)	749.250.931	(1.604.581.727)	1.307.972.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.868.732.346)	(1.545.900.946)	(25.556.175.308)	(11.275.361.349)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	1.260.760.670	20.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	(1.260.760.670)	(36.389.084.161)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.624.069.800)	(99.987.500)	(8.624.069.800)	(8.624.745.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.624.069.800)	(99.987.500)	(8.624.069.800)	(25.013.829.161)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(60.127.005)	17.056.388.607	(55.488.791.078)	(15.697.007.218)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.633.171.826	94.115.496.219	111.060.205.926	126.863.440.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.523.482)	(111.648.896)	(2.893.509)	(106.197.173)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	55.568.521.339	111.060.235.930	55.568.521.339	111.060.235.930

Người lập biểu

Trần Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Lê Văn Nghĩa





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034095 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 theo số 0100109339 ngày 13/05/2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 172.500.000.000 đồng chia thành 17.250.000 cổ phần. Cổ phần cụ thể theo Đăng ký kinh doanh như sau:

	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>
Phần vốn của Nhà nước tại Công ty	123.711.900.000	12.371.190	71,72%
Cổ đông là CB CNV trong Công ty (1)	31.855.100.000	3.185.510	18,47%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép (2)	5.000.000.000	500.000	2,89%
Cổ đông khác (3)	11.933.000.000	1.193.300	6,92%
Tổng cộng	172.500.000.000	17.250.000	100%

Ghi chú:

(1): Cổ phần ưu đãi cho cán bộ công nhân viên trong Công ty

(2): Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

(3): Cổ phần phổ thông bán cho các cổ đông khác

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất công nghiệp (dệt, may)
- Kinh doanh bất động sản
- Bán lẻ và phân phối

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.
- Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may
- Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ

phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vể, trục lăn...

- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng
- Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh sách công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty: Công ty CP 199

Địa chỉ: Thanh Hà – Thanh Liêm – Hà Nam

Số vốn góp: 1.659.000.000 đồng, chiếm 33,4% vốn điều lệ, tương đương 165.900 cổ phần.

4.2. Danh sách công ty con

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên

Địa chỉ: Xã Hóa Thượng - Huyện Đồng Hỷ - tỉnh Thái Nguyên

Số vốn góp: 9.500.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nam Định

Địa chỉ: Lô 1, Khu công nghiệp Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.

Số vốn góp: 38.235.835.186 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa

Địa chỉ: Lô 04, Khu công nghiệp Tây Bắc Ga, P. Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Số vốn góp: 8.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

- Tên công ty: Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An

Địa chỉ: Số 1 Đường Tuệ Tĩnh Phường Hưng Dũng - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Số vốn góp: 6.000.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ.

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

Các chi nhánh hạch toán tương đối độc lập:

- Xí nghiệp thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp may 3: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Xí nghiệp đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.

- Trường Mầm non: Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính hoàn toàn có thể so sánh được giữa các năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng luật kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Hiện tại Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty cổ phần X20 chấp hành nghiêm chỉnh, đầy đủ luật kế toán, các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định về quản lý tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tại thời điểm lập Báo cáo tài chính công ty không thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị

thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng lâu dài tại Xí nghiệp may 20B theo Giấy chứng nhận số B.330747 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/1994; Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 1 ngách 64/3 Phan Đình Giót theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT-DA00084 cấp ngày 25/02/2016 do Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp ngày 25/12/2016. Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 03 năm và TSCĐ vô hình khác (chi phí san lấp để có mặt bằng thuê đất tại Nam Định và tại Xí nghiệp 20B),

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian (Số năm)</u>
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04
Tài sản cố định hữu hình khác	03

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

19. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	2.879.552.552	1.629.570.019
Tiền gửi ngân hàng	51.183.605.773	106.430.635.907
Các khoản tương đương tiền	1.505.363.014	3.000.000.000
Cộng	<u>55.568.521.339</u>	<u>111.060.205.926</u>

2. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tạm ứng	37.978.800	41.880.900
Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-
Phải thu khác	26.630.273	101.772.080
- Cho vay khó khăn	-	64.000.000
- BHXH, BHYT, BHTN	26.630.273	37.772.080
Phải thu đối tượng khác	128.058.482	20.670.396
Cộng	<u>204.167.555</u>	<u>164.323.376</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Nguyên liệu, vật liệu	31.845.825.333	22.754.015.724
Công cụ, dụng cụ	492.687.578	594.585.865
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31.629.593.448	18.722.380.221
Thành phẩm	142.340.184.310	127.533.614.843
Hàng hóa	20.235.789.550	10.550.936.601
Cộng	<u>226.544.080.219</u>	<u>180.155.533.255</u>

4. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	943.021.897	1.814.520.539
Chi phí CCDC chờ phân bổ	943.021.897	1.814.520.539
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Dài hạn	8.529.858.366	10.808.846.370
Chi phí CCDC chờ phân bổ	8.529.858.366	10.808.846.370
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>9.472.880.263</u>	<u>12.623.366.909</u>

5. Tăng giảm tài sản cố định

TT	Nội dung	TSCĐ hữu hình								TSCĐ vô hình	Tổng số
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng				
I	Tăng giảm TSCĐ										
1	Số đầu năm	265.701.284.726	174.095.635.173	16.711.672.494	6.402.409.753	5.094.292.127	468.005.294.273	12.526.806.347	480.532.100.620		
2	Số tăng trong kỳ	23.767.309.560	6.426.229.640	3.160.740.000	999.177.185	0	34.353.456.385	100.000.000	34.453.456.385		
	- Do XD/CB hoàn thành	23.173.155.015					23.173.155.015	0	23.173.155.015		
	- Do điều chuyển		5.917.658.623	3.160.740.000	999.177.185		10.077.575.808	100.000.000	10.177.575.808		
	- Do mua sắm	594.154.545	508.571.017				1.102.725.562	0	1.102.725.562		
3	Số giảm trong kỳ	1.674.819.454	1.354.772.321	0	160.224.000	0	3.189.815.775	0	3.189.815.775		
	- Do thanh lý	710.496.536	846.201.305		160.224.000		1.716.921.841	0	1.716.921.841		
	- Do điều chuyển	964.322.918	508.571.016				1.472.893.934	0	1.472.893.934		
4	Số cuối kỳ	287.793.774.832	179.167.092.492	19.872.412.494	7.241.362.938	5.094.292.127	499.168.934.884	12.626.806.347	511.795.741.230		
II	Hao mòn lũy kế										
1	Số đầu năm	147.210.445.107	118.744.267.583	12.298.065.501	5.328.681.497	4.380.292.128	287.961.751.816	1.097.739.335	289.059.491.151		
2	Số tăng trong kỳ	14.895.785.695	13.805.148.516	1.375.132.187	516.170.204	0	30.592.236.601	306.162.681	30.898.399.283		
	- Do trích khấu hao trong kỳ	14.301.631.150	13.171.820.639	1.373.010.359	499.079.528		29.345.541.675	306.162.681	29.651.704.357		
	- Do điều chuyển	594.154.545	508.571.017				1.102.725.562	0	1.102.725.562		
	- Tăng khác		124.756.860	2.121.828	17.090.676		143.969.364	0	143.969.364		
3	Số giảm trong kỳ	1.290.804.293	1.354.772.322	0	160.224.000	0	2.805.800.614	0	2.805.800.614		
	- Do thanh lý	696.646.301	846.201.305		160.224.000		1.703.071.605		1.703.071.605		
	- Do điều chuyển	594.157.992	508.571.017				1.102.729.009		1.102.729.009		
4	Số cuối kỳ	160.815.426.509	131.194.643.777	13.673.197.688	5.684.627.701	4.380.292.128	315.748.187.803	1.403.902.016	317.152.089.815		
III	Giá trị còn lại										
	Số đầu năm	118.490.839.619	55.351.367.590	4.413.606.993	1.073.728.256	713.999.999	180.043.542.457	11.429.067.012	191.472.609.470		
	Số cuối kỳ	287.793.774.832	47.972.448.715	6.199.214.806	1.556.735.237	713.999.999	183.420.747.636	11.222.904.331	194.643.651.415		

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.117.618.977	5.070.645.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.603.457.215	915.371.989
Thuế thu nhập cá nhân	31.984.651	11.880.895
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Cộng	<u>7.753.060.843</u>	<u>5.997.898.404</u>

7. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	5.670.973.042	3.516.930.105
Tiền thuê đất quốc phòng	3.507.926.147	-
Trích trước tiền lương nghỉ phép	564.868.800	2.413.331.334
Trích trước tiền điện phải trả	78.743.096	4.036.500
Chi phí trích trước khác	1.519.434.999	1.099.562.271
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>5.670.973.042</u>	<u>3.516.930.105</u>

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	6.521.889.996	13.893.889.279
Kinh phí công đoàn	1.740.682.554	1.896.288.867
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược	750.000.000	750.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	585.109.767	426.195.054
- <i>Cổ tức còn phải trả</i>	222.630.200	221.700.000
- <i>Tiền ăn giữa ca chưa chi</i>	301.204.634	-
- <i>Trợ cấp thôi việc</i>	61.274.933	204.495.054
Phải trả đối tượng khác	3.446.097.675	10.821.405.358
Dài hạn	1.498.000.000	998.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	1.498.000.000	998.000.000
Cộng	<u>8.019.889.996</u>	<u>14.891.889.279</u>

9. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội, BIDV	-	-
Dài hạn	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội, BIDV	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

10. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	172.500.000.000	58.171.776.658	24.563.846.363	255.235.623.021
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.162.163.075	22.162.163.075
- Phân phối các quỹ	-	-	(11.208.793.563)	(11.208.793.563)
- Tăng khác	-	5.829.586.973	-	5.829.586.973
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(8.625.000.000)	(8.625.000.000)
- Trích quỹ tại CTC	-	-	(6.846.448.807)	(6.846.448.807)
Số dư cuối kỳ trước	172.500.000.000	64.001.363.631	20.045.767.068	256.547.130.699
Số dư đầu kỳ này	172.500.000.000	64.001.363.631	20.045.767.068	256.547.130.699
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	19.750.307.564	19.750.307.564
- Phân phối các quỹ	-	-	(7.525.784.906)	(7.525.784.906)
- Tăng khác	-	4.090.145.993	-	4.090.145.993
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(8.625.000.000)	(8.625.000.000)
- Trích quỹ tại CTC	-	-	(5.145.115.183)	(5.145.115.183)
Số dư cuối kỳ này	172.500.000.000	64.001.363.631	14.248.194.986	250.749.558.617

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn góp nhà nước	123.711.900.000	123.711.900.000
Cổ đông là cán bộ nhân viên trong Công ty	31.855.100.000	31.855.100.000
Công ty cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	5.000.000.000
Cổ đông khác	11.933.000.000	11.933.000.000
Cộng	172.500.000.000	172.500.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KQSXKD

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022
Doanh thu của hàng hóa, thành phẩm	402.643.383.656	365.860.802.180	1.030.519.343.052	1.136.334.177.949
Doanh thu cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	1.268.468.747	1.133.946.740	11.577.230.783	7.537.043.314
Cộng	403.911.852.403	366.994.748.920	1.042.096.573.835	1.143.871.221.263

2. Giá vốn

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	342.552.224.546	304.008.838.715	871.382.625.013	957.651.140.096
Giá vốn cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	10.225.743	240.065.410	238.580.804	945.336.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	342.562.450.289	304.248.904.125	871.621.205.817	958.596.476.953

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng	223.139.555	725.695.526	2.941.315.869	1.225.022.107
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	49.411.521	166.190.026	316.417.481	587.069.537
Lãi chênh lệch TGHĐ cuối kỳ	777.648	305.549	5.620.358	207.552.946
Cộng	273.328.724	892.191.101	3.263.353.708	2.019.644.590

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022
Chi phí lãi vay	(35.358.916)	(45.654.856)	25.975.122	883.607.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	36.127.334	43.300.532	66.465.003	46.418.959
Lỗ chênh lệch TGHĐ cuối kỳ	9.704.778	134.647.517	9.704.778	134.647.517
Cộng	10.473.196	132.293.193	102.144.903	1.064.673.626

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022
Chi phí bán hàng	11.254.021.974	13.509.725.262	24.644.794.926	23.104.493.153
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.980.989.852	44.454.199.683	121.560.055.671	134.286.953.970

Cộng	<u>49.235.011.826</u>	<u>57.963.924.945</u>	<u>146.204.850.597</u>	<u>157.391.447.123</u>
6. Thu nhập khác				
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022
Tiền thanh lý, vật tư TSCĐ	29.629.630	454.639.588	111.811.448	469.323.920
Tiền cho thuê nhà công vụ	62.074.476	111.347.653	171.740.316	317.735.492
Thu nhập khác	2	234.546.218	14.818.946	362.215.623
Cộng	<u>91.704.108</u>	<u>800.533.459</u>	<u>298.370.710</u>	<u>1.149.275.035</u>
7. Chi phí khác				
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4 năm 2022
Các khoản phạt	-	24.882.205	8.148.479	24.882.205
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	-	571.460.582	13.850.215	571.460.582
Chi phí khác	596.777.791	347.873.264	1.264.583.578	1.363.839.993
Cộng	<u>596.777.791</u>	<u>944.216.051</u>	<u>1.286.582.272</u>	<u>1.960.182.780</u>

VII. Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

Chủ tịch HĐQT



CHU VĂN ĐỆ